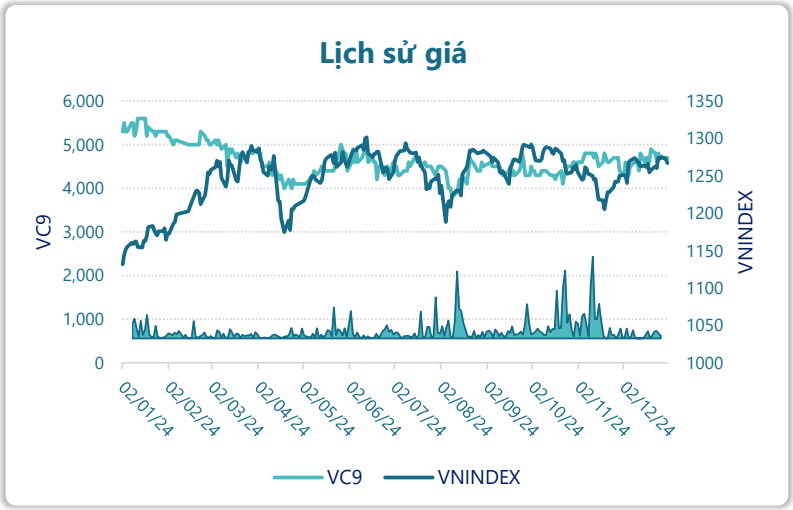
FireAnt

CTCP Xây dựng số 9 - VC9 (HNX: VC9)



Thông tin giao dịch	31/12/2024
Giá hiện tại (VNĐ)	**4,700**
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	5,600
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	3,800
SL cổ phiếu LH	16,695,200
KLGD BQ 20 phiên (CP)	11,470
% sở hữu nước ngoài	0.1%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	78
P/E	99.4
EPS	47

DT thuần

Q4/24

75.5

tỷ VNĐ

QoQ: ▲ 26.4| 53.8%

YoY: ▼25.5| -25.2%

LN sau thuế

Q4/24

0.22

tỷ VNĐ

QoQ: ▲ 0.16| 264%

YoY: ▼0.65| -74.9%

Tỷ suất lãi EBIT

2024

4.3%

+/- YoY: ▼ 7.6%

DT thuần

2024

234

tỷ VNĐ

YoY: ▼34.0| -12.9%

LN sau thuế

2024

0.79

tỷ VNĐ

YoY: ▼0.61| -43.5%

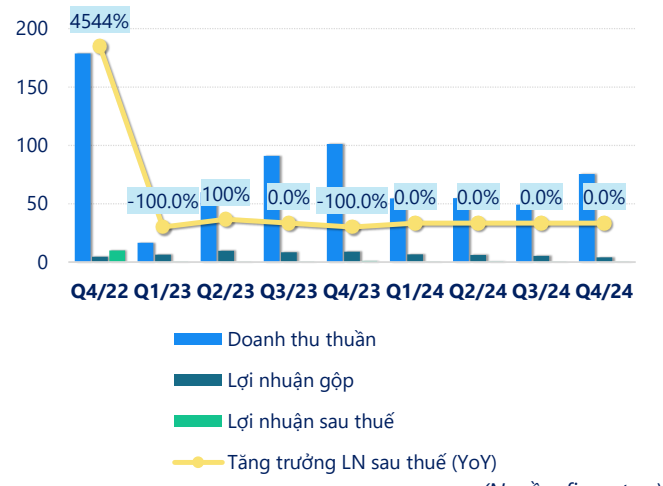
ROE

2024

1.3%

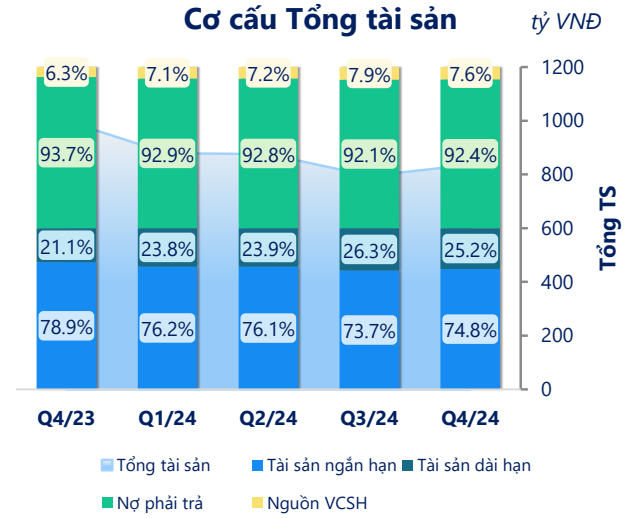
+/- YoY: ▼ 2.5%

Kết quả kinh doanh



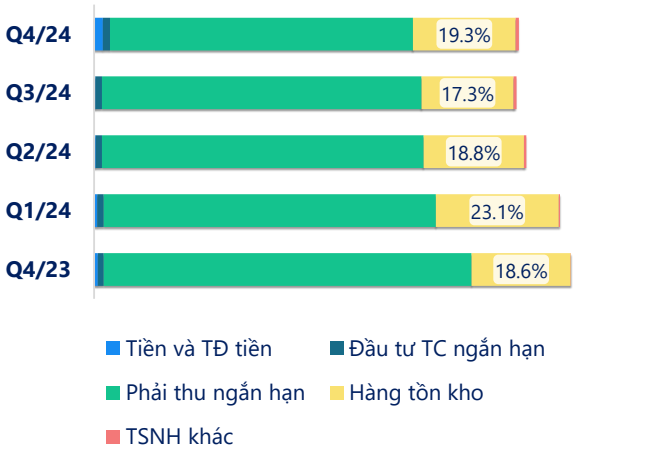
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tổng tài sản



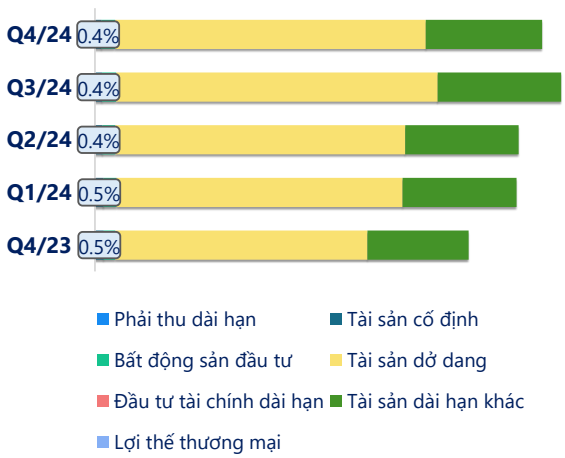
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



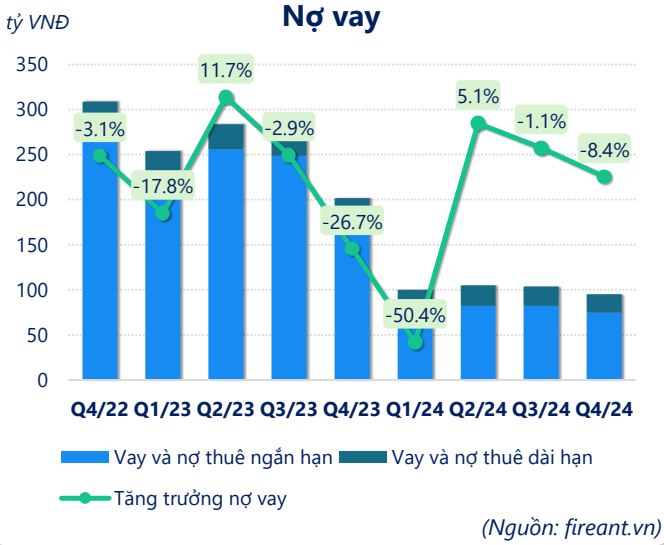
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



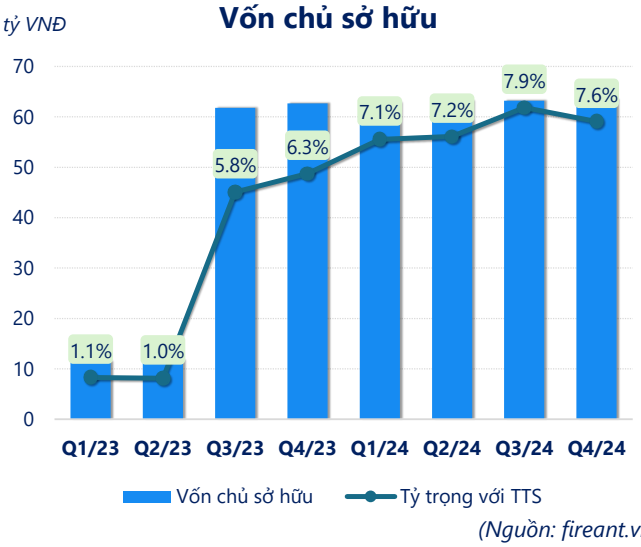
(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay



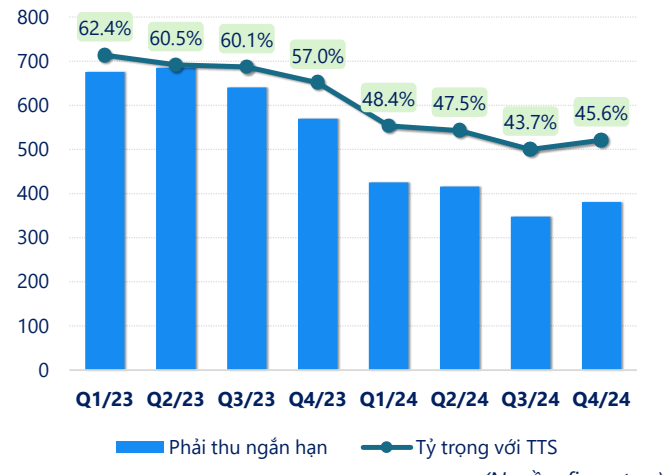
(Nguồn: fireant.vn)

Vốn chủ sở hữu



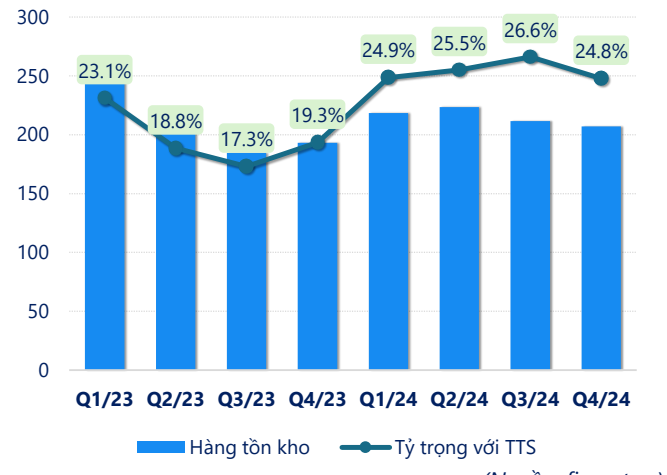
(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu ngắn hạn



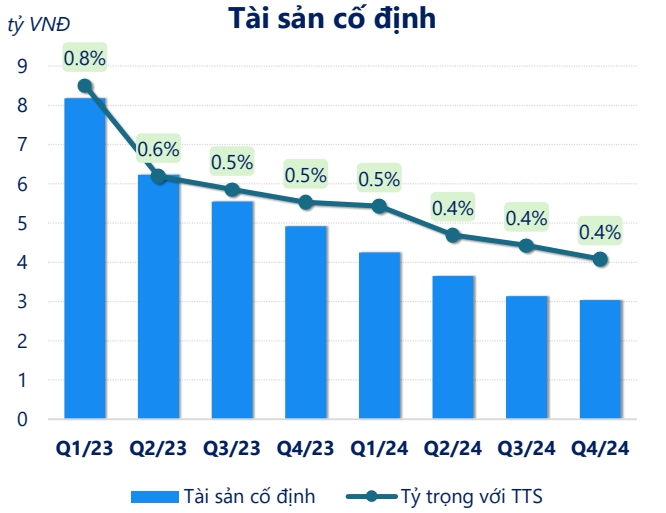
(Nguồn: fireant.vn)

Hàng tồn kho



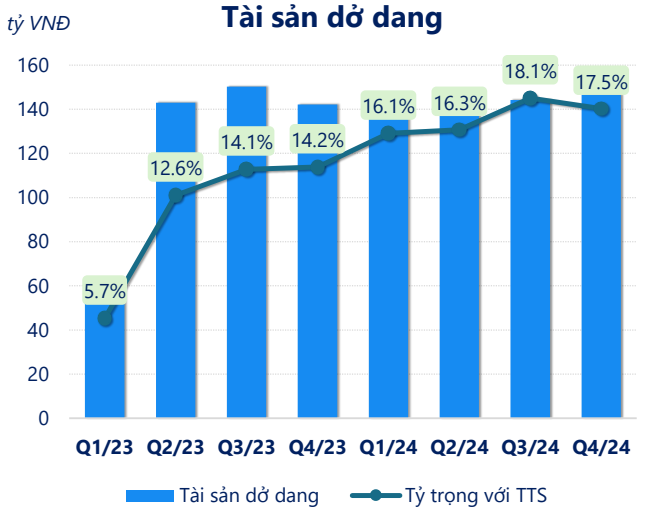
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định



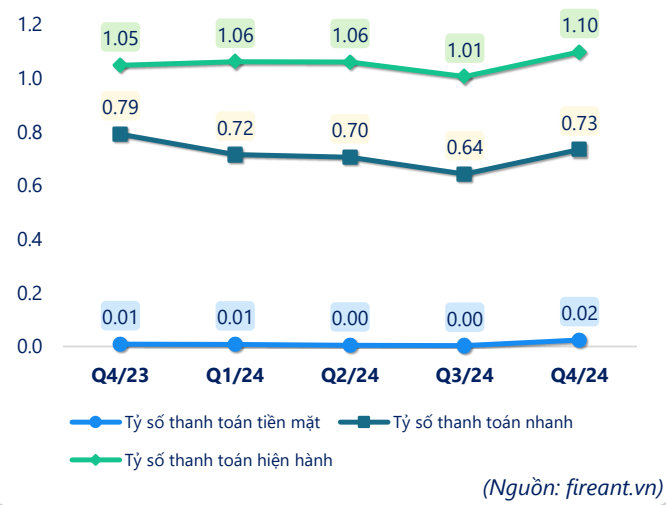
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang



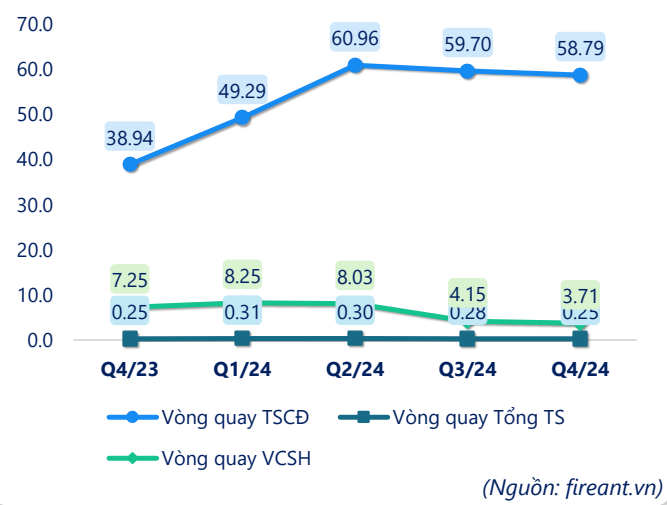
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Q4/23	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24
Tổng tài sản	**1,000**	**879**	**876**	**795**	**836**
Tài sản ngắn hạn	**789**	**670**	**666**	**586**	**625**
Tiền và tương đương tiền	6.76	5.21	2.67	1.97	13.7
Đầu tư tài chính ngắn hạn	13.3	13.3	13.3	13.3	13.3
Phải thu ngắn hạn	570	426	416	348	381
Hàng tồn kho	193	219	223	212	207
Tài sản ngắn hạn khác	5.82	7.27	11.1	11.2	9.78
Tài sản dài hạn	**211**	**209**	**209**	**209**	**211**
Phải thu dài hạn	0	0	0	0	0
Tài sản cố định	4.92	4.25	3.65	3.13	3.03
Bất động sản đầu tư	6.58	6.53	6.48	6.43	6.39
Tài sản dở dang	142	142	143	144	147
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	0	0	0
Tài sản dài hạn khác	57.1	56.5	56.0	55.4	54.9
Lợi thế thương mại	0	0	0	0	0
Nợ phải trả	**937**	**816**	**812**	**732**	**772**
Nợ ngắn hạn	**753**	**631**	**628**	**583**	**569**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	176	75.9	82.2	82.2	74.6
Phải trả người bán ngắn hạn	236	240	215	217	214
Nợ dài hạn	184	185	184	149	203
Vay và nợ thuê dài hạn	25.2	24.0	22.8	21.6	20.4
Nguồn vốn chủ sở hữu	**62.6**	**62.8**	**63.2**	**63.2**	**63.4**
Vốn chủ sở hữu	**62.6**	**62.8**	**63.2**	**63.2**	**63.4**
Vốn điều lệ	170	170	170	170	170
Kinh phí và quỹ khác	0	0	0	0	0

(Nguồn: fireant.vn)